

THÔNG BÁO

Tình hình sinh vật gây hại 07 ngày

(Từ ngày 04 tháng 5 đến ngày 10 tháng 5 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ: Trung bình 26-27°C; cao: 35-36°C; thấp 20-22°C.

- Độ ẩm: 75-80%.

Nhận xét: 03 ngày đầu kỳ nắng nóng không mưa, 03 ngày cuối kỳ có mưa rào, mưa to, giông lốc.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
Cây lúa		
- Lúa xuân chính vụ	Chín sữa-chín sấp	4.165,6
- Lúa xuân muộn	Đòng già-Trở bông-chín sữa	14.338,7
Ngô xuân	10 lá-xoáy nõn; ngậm sữa-chín sữa-chín sấp	8.888,4
Cây lạc	Củ non-củ già	3.220,3
Cây cam	Phát triển quả	8.647,1
Cây bưởi	Phát triển quả	5.200,4
Cây nhãn	Quả nhỏ	926,2
Cây chuối	Ra hoa-quả xanh-thu hoạch	2.173,42
Cây chè	Ra búp	8.467,5
Cây mía	Đẻ nhánh	2.208
Cây keo	Rừng trồng (1-5 tuổi)	147.888,5
Cây bạch đàn	Rừng trồng (1-5 tuổi)	6.932,9

I. NHẬN XÉT TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI 7 NGÀY QUA

1. Cây lúa:

1.1. Lúa xuân chính vụ (chín sữa-chín sấp)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng gây hại rải rác, nơi cao 700-850 con/m² (tuổi 3-4), cục bộ 1.000-1.200 con/m². Diện tích nhiễm 5 ha tại huyện Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-5 con/m² (Trưởng thành tuổi 1-2).

- Sâu đục thân gây hại rải rác, tỷ lệ hại ở cục bộ 0,5-0,8% số bông bạc (tuổi 5-N). Trưởng thành sâu đục thân 2 chấm vũ hóa rải rác, nơi cao 3-5 con/m².

- Bọ xít dài gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-5 con/m² (bọ non-trưởng thành).

- Bệnh đạo ôn lá gây hại cục bộ trên các giống nhiễm BC15, TBR225, Đài Thom 8, nếp, J02, Hòa Phát, Nếp..., tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, nơi cao 5-10% số lá.

- Bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh gây hại trên các giống nhiễm và trên các diện tích đã bị nhiễm đạo ôn lá, tỷ lệ hại nơi cao 1-2%, cục bộ 5-6% số bông. Diện tích nhiễm 4 ha tại huyện Yên Sơn.

- Bệnh khô vằn gây hại phổ biến 2-4%, tỷ lệ hại nơi cao 10-15% số danh, cục bộ 20-30% số danh, cấp 1-3-5-7. Diện tích nhiễm 76 ha tại huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 5-8% số lá.

- Chuột gây hại rải rác, cục bộ nơi cao 3-5% số danh, nơi cao cục bộ 6-7% số danh.

1.2. Lúa xuân muộn (Đòng già-trở bông-chín sữa)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng gây hại rải rác, nơi cao 700-850 con/m² (tuổi 3-4), cục bộ 1.000-1.200 con/m², Diện tích nhiễm 13 ha tại huyện Yên Sơn, và thành phố Tuyên Quang.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m² tuổi 2-3-4.

- Sâu đục thân gây hại rải rác, tỷ lệ ở cục bộ 0,3-0,5% số danh, số bông bạc (tuổi 1-2).

- Bệnh đạo ôn lá gây hại cục bộ trên các giống nhiễm BC15, TBR225, Đài Thom 8, nếp, J02, Hòa Phát, Nếp..., tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ 10-15% số lá, cấp 1-3-5-7.

- Bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh gây hại cục bộ trên các giống nhiễm và trên các diện tích đã bị nhiễm đạo ôn lá, tỷ lệ hại nơi cao 1-2%.

- Bệnh khô vằn gây hại phổ biến 2-4%, tỷ lệ hại nơi cao 10-15% số danh, cục bộ 20-30% số danh, cấp 1-3-5-7. Diện tích nhiễm 300 ha tại huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Chuột gây hại rải rác, cục bộ nơi cao 3-5% số danh, nơi cao cục bộ 7-8% số danh.

2. Ngô xuân

2.1 Ngô xuân chính vụ (ngâm sữa-chín sữa-chín sấp)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Rệp hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Bệnh đốm lá hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 6-8% số lá, cấp 1-3-5.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 7-8% số cây, cấp 1-3-5.

2.2 Ngô xuân muộn (10 lá-xoáy nõn)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Bệnh đốm lá hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, cấp 1-3.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-7% số cây, cấp 1-3-5.

3. Cây lạc (củ non)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m².
- Rầy xanh lá mạ gây hại rải rác, nơi cao 10-15 con/m²
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cấp 1-3-5.

4. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, quả, cục bộ 6-8% số lá, quả.
- Sâu vẽ bùa, rệp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh ghẻ sẹo, bệnh loét lá gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá, cấp 1-3-5.
- Bệnh greening gây hại, nơi cao 4-5% số cây.
- Bệnh vàng lá thối rễ gây hại, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh thán thư khô cành, bệnh xì mũ gây hại rải rác.

5. Cây bưởi (phát triển quả)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số quả non.
- Sâu vẽ bùa, rệp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh sẹo, bệnh loét gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ; greening, bệnh xì mũ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số cây.

6. Cây nhãn (quả nhỏ)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-5 con/cành.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác.
- Bệnh thán thư, bệnh sương mai gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

7. Cây chuối (ra hoa-quả xanh-thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác.
- Bệnh chùn ngọn gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, cục bộ 6-7% số lá.
- Bệnh héo rũ panama tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số cây.

8. Cây chè (ra búp)

- Rầy xanh gây hại, tỷ lệ phổ biến 2-3% số búp, nơi cao 8-10% số búp, cục bộ 15-20% số búp. Diện tích nhiễm 20 ha tại huyện Yên Sơn.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 6-8% số búp.

- Bọ xít muỗi, nhện đỏ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số búp.
- Bệnh phòng lá chè, thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số búp.

9. Cây mía (*đẻ nhánh*)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

10. Cây keo (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu nâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá
- Bệnh chết héo gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 6-8% số cây.

11. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu ăn lá tiếp tục gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá, khô ngọn tiếp tục gây hại tỷ lệ hại phổ biến 2-3% số cây, nơi cao 6-7% số cây.

12. Cây mỡ (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

Sâu đục thân mình hồng trên cây mỡ gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 5-7% số cây.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Trên cây lúa

1.1. Lúa Xuân chính vụ (*chín sấp-chín thu hoạch*)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng lúa 3 gây hại, mật độ nơi cao 1.500-2.000 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 3 tiếp tục gây hại gây hại, mật độ nơi cao 2-4 con/m².
- Sâu đục thân gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao cục bộ 1-2% số bông bạc.
- Bọ xít dài gây hại rải rác, mật độ nơi cao 4-5 con/m².
- Bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh gây hại trên các giống nhiễm và trên các diện tích đã bị nhiễm đạo ôn lá, tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 5-6% số bông.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây phát sinh gây hại sau các cơn mưa, tỷ lệ hại nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số danh, cục bộ 10-20% số danh.

- Chuột gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số danh, nơi cao 3-4% số danh.

1.2. Lúa Xuân muộn (*trở bông-chín sữa, chín sấp*)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng lúa 3 gây hại rải rác, mật độ nơi cao 500-700 con/m², nơi cao 1500-3.000 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 3 gây hại, mật độ nơi cao 2-4 con/m².
- Sâu đục thân gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao cục bộ 0,5-1 % số danh, bông.

- Bộ xít dài gây hại rải rác, mật độ nơi cao 4-5 con/m².
- Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại cục bộ trên các giống nhiễm: BC15, TBR225, Đài Thơm 8, nếp, J02, Hòa Phát..., tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-30% số lá.
- Bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh gây hại cục bộ trên các giống nhiễm và trên các diện tích đã bị nhiễm đạo ôn lá, tỷ lệ hại nơi cao 1-2%, cục bộ 5-10% số bông.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây phát sinh gây hại sau các cơn mưa, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 8-10% số danh, cục bộ 10-15% số danh.
- Chuột gây hại cục bộ một số ruộng, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số danh.

2. Ngô xuân

2.1 Ngô xuân chính vụ (chín sữa-chín sáp-chín)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh đốm lá hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-5% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-6% số cây.

2.2 Ngô xuân muộn (trở cò-chín sữa)

- Sâu keo mùa thu gây hại, mật độ nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh đốm lá hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-5% số cây.

3. Cây lạc (củ non-chắc củ)

- Sâu cuốn lá, bệnh héo xanh gây hại rải rác.
- Rầy xanh lá mạ gây hại rải rác, nơi cao 10-15 con/m²
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

4. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-6% số lá, quả.
- Sâu vẽ bùa, rệp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá,
- Bộ trĩ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 0,5-1% số quả non.
- Bệnh ghẻ sọc, bệnh loét gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh greening, vàng lá thối rễ gây hại, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh thán thư khô cành, bệnh xì mũ gây hại rải rác.

5. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-5% số lá.
- Bộ trĩ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, quả non.
- Sâu vẽ bùa, rệp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá non.
- Bệnh ghẻ sọc, bệnh loét gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-6% số lá.

- Bệnh greening, vàng lá thối rữa gây hại, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh xì mũ gây hại rải rác.

6. Cây nhãn (*phát triển quả*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cành.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác.
- Bệnh thán thư, bệnh sương mai gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

7. Cây chuối (*ra hoa-quả xanh-thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh chùn ngọn gây hại rải rác, mật độ nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh đốm lá tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 6-8% số lá.
- Bệnh héo rũ panama gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-8% số cây.

8. Cây chè (*ra búp*)

- Rầy xanh gây hại, tỷ lệ phổ biến 2-4% số búp, nơi cao 8-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số búp, cục bộ 5-6% số búp.
- Bọ xít muỗi, nhện đỏ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-6% số búp.
- Bệnh phòng lá, thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

9. Cây mía (*đẻ nhánh*)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/hố.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

10. Cây keo (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Bệnh chết héo gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 5-7% số cây, cục bộ 8-10% số cây.

11. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu ăn lá tiếp tục gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá, khô ngọn tiếp tục gây hại tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 6-7% số cây.

12. Cây mỡ (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu đục thân mình hồng trên cây mỡ tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 8-10% số cây.

IV. ĐỀ NGHỊ

Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Phòng Kinh tế thành phố và Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp, Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố chỉ đạo cán bộ phụ trách địa bàn:

- Bám sát cơ sở, chủ động phối hợp với cán bộ chuyên môn của các xã, phường, thị trấn thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và trên vườn, trên rừng, kịp thời phát hiện các đối tượng sâu, bệnh hại trên các loại cây trồng.

- Cần lưu ý một số đối tượng sinh vật hại cây trồng và chú trọng điều tra, hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng, chống kịp thời. Cụ thể:

+ Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn ...trên lúa. Đặc biệt là bệnh đạo ôn lá trên các giống nhiễm, bệnh đạo ôn cổ bông trên lúa Xuân chính vụ.

+ Sâu keo mùa thu, rệp hại, bệnh khô vằn trên cây ngô.

+ Sâu cuốn lá, bệnh đốm lá trên cây lạc.

+ Nhóm nhện nhỏ, bọ trĩ, bệnh seọ, greening... trên cây cam, bưởi.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ trên cây chuối.

+ Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi trên cây chè.

+ Bệnh chết héo trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô ngọn trên cây bạch đàn.

+ Sâu đục thân trên cây mỡ.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV;
- TT BVTV phía Bắc;
- Cục Thống kê;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chi cục trưởng;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Phòng NN và PTNT huyện;
- Phòng Kinh tế thành phố;
- Trung tâm Dịch vụ NN huyện, TP;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố;
- Các phòng nghiệp vụ;
- Lưu: VT, KT (Thu12).

Báo cáo

P/h thực hiện

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Mạnh Tú

DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ, TỶ LỆ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ SINH VẬT GÂY HẠI CHÍNH
Trong tuần 19 năm 2023

Cây trồng	Tên SVGH	GDST	Mật độ/Tỷ lệ		Diện tích nhiễm (ha)				Mất trắng	Số kỳ trước	Số CKNT	DT P. trừ	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Nhẹ	TB	Nặng	Tổng					
Nhóm cây: Cây CN lâu năm													
Chè	Rầy xanh	Ra búp	5 - 6		20	0	0	20	0	16.0	14.5	15	Yên Sơn
Nhóm cây: Lúa													
Lúa	Bệnh khô vằn	Đòng già-trở bông phơi màu-chín sừa-chín sấp	5 - 10	20 - 30	303	73	10	376	0	116.0	285.3	376	Chiêm Hóa, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang
	Rầy nâu + RLT	Lúa đòng già-trở bông phơi màu-ngậm sừa-chín sừa	800 - 1000	1100 - 1500	18	0	0	18	0	-2.5	13.0	18	Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang
	Bệnh đạo ôn cổ bông	Ngậm sừa-chín sừa	3 - 5	10 - 15	3.8	0	0.2	4	0	4.0	4.0	4	Yên Sơn

